

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ khu công nghiệp IDICO (IDICO-ISC) là đơn vị vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp (XLNT TT KCN) Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 5, Mỹ Xuân A, Phú Mỹ II và Hựu Thạnh.

Hiện nay, IDICO-ISC đang có kế hoạch lựa chọn đơn vị kiểm định, hiệu chuẩn và kiểm tra định kỳ thiết bị quan trắc tại các Trạm quan trắc tự động chất lượng nước thải sau xử lý cho Nhà máy XLNT TT KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 5, Mỹ Xuân A, Phú Mỹ II và Hựu Thạnh năm 2025. Theo đó, IDICO-ISC kính mời Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung như sau:

I. Thông tin chung:

1. Tên gói thầu: Kiểm định, hiệu chuẩn và kiểm tra định kỳ thiết bị Trạm quan trắc tự động chất lượng nước thải sau xử lý tại Nhà máy XLNT TT KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 5, Mỹ Xuân A, Phú Mỹ II và Hựu Thạnh năm 2025.

2. Địa điểm thực hiện:

- Nhà máy XLNT TT KCN Nhơn Trạch 1: KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiển, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy XLNT TT KCN Nhơn Trạch 5: KCN Nhơn Trạch 5, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy XLNT TT KCN Mỹ Xuân A: KCN Mỹ Xuân A, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Nhà máy XLNT TT KCN Phú Mỹ II: KCN Phú Mỹ II, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Nhà máy XLNT TT KCN Hựu Thạnh: KCN Hựu Thạnh, xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

II. Yêu cầu về năng lực của đơn vị cung cấp:

- Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh có đủ năng lực hoạt động và có ngành nghề đăng ký phù hợp với công việc theo đúng quy định (*đính kèm Hồ sơ năng lực*).
- Đơn vị chào giá phải đáp ứng các yêu cầu về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của Luật đo lường hoặc phải có liên kết với đơn vị thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm có đầy đủ năng lực, giấy phép phù hợp theo quy định.
- Đơn vị chào giá có giấy chứng nhận Vimcert, Villas (hoặc giấy tờ tương đương khác) phù hợp với nội dung thực hiện. Khi đơn vị phân tích không thể

thực hiện một số chỉ tiêu nhất định và phải liên kết với thầu phụ khác có đủ chức năng phân tích, thì cần cung cấp Hợp đồng liên kết với thầu phụ.

III. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Khối lượng mời chào giá: Xem Phụ lục đính kèm.

- Đơn vị chào giá thực hiện theo đúng các yêu cầu tại Phụ lục đính kèm. Trường hợp đơn vị chào giá không thực hiện đúng yêu cầu nêu trên thì hồ sơ chào giá coi như là không hợp lệ và hồ sơ chào giá sẽ bị loại.

2. **Đơn giá:** Đơn giá trong bảng giá chào đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí và chi phí liên quan để thực hiện định kỳ trực tiếp tại các Trạm quan trắc, tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Pháp luật có liên quan đối với nội dung công việc.

3. Thời gian hiệu lực báo giá: tối thiểu 60 ngày (kể từ ngày đơn vị báo giá).

IV. Hình thức gửi báo giá:

- Gửi bản scan qua email tiếp nhận chào giá: linh.h@idicoisc.com.vn. Nội dung email cần nêu rõ "Tên gói thầu" tham gia chào giá.

- Gửi bản gốc về địa chỉ Văn phòng IDICO-ISC tại tầng 3, toà nhà IDICO-URBIZ, khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (để lưu trữ hồ sơ).

V. Thời hạn nộp hồ sơ báo giá:

- Đối với bản scan nộp qua email: Trước 14h00' ngày 25/04/2025.
- Đối với bản gốc nộp về Công ty: Trước 14h00' ngày 28/04/2024 (để lưu trữ hồ sơ).

VI. Thông tin liên hệ: Chị Hồ Như Ý- Tổ Đấu thầu, điện thoại: 0985.566.799

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (b/c);
- Lưu VPTH, KTKT.



Trân trọng.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Thành

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thông báo số 54./TB-ISC ngày 24/4/2025)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng dự kiến (ĐVT/năm)	Đơn giá trước thuế (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
I	Nhà máy XLNT TT KCN Nhơn Trạch 1					
A	Dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc hàng tháng					
1	Bảo trì thiết bị pH	Lần	12			
2	Bảo trì thiết bị Nhiệt độ	Lần	12			
3	Bảo trì thiết bị COD	Lần	12			
4	Bảo trì thiết bị TSS	Lần	12			
5	Bảo trì thiết bị Amonia	Lần	12			
6	Bảo trì thiết bị Độ màu	Lần	12			
7	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị TSS	Mẫu	12			
8	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị COD	Mẫu	12			
9	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị pH	Mẫu	12			
10	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị Amonia	Mẫu	12			
11	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị Độ màu	Mẫu	12			
12	Chi phí hiện trường	Gói	12			
13	Chi phí điều hành, quản lý	Gói	12			
B	Dịch vụ hiệu chuẩn, kiểm định, RA test trạm quan trắc					
1	Quan trắc đối chứng TSS	Mẫu	6			
2	Quan trắc đối chứng COD	Mẫu	6			
3	Quan trắc đối chứng pH	Mẫu	6			
4	Quan trắc đối chứng Amonia	Mẫu	6			
5	Quan trắc đối chứng Độ màu	Mẫu	6			
6	Báo cáo kiểm soát chất lượng theo khoản 6, điều 35 + biên bản kiểm tra theo phụ lục 13 của thông tư 10/2021/TT-BTNMT + phiếu kết quả tính toán và đánh giá độ chính xác tương đối RA - trạm nước thải	Gói	1			
7	Hiệu chuẩn thiết bị đo TSS	Cái	1			
8	Kiểm định thiết bị đo TSS	Cái	1			
9	Hiệu chuẩn thiết bị đo COD	Cái	1			
10	Kiểm định thiết bị đo COD	Cái	1			
11	Hiệu chuẩn thiết bị đo pH	Cái	1			
12	Kiểm định thiết bị đo pH	Cái	1			
13	Hiệu chuẩn thiết bị đo Amonia	Cái	1			
14	Kiểm định thiết bị đo Amonia	Cái	1			
15	Hiệu chuẩn thiết bị đo Độ màu	Cái	1			
16	Hiệu chuẩn thiết bị đo Nhiệt độ (*)	Cái	1			
17	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu vào, DN250 (*)	Cái	1			
18	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu vào, DN200 (*)	Cái	2			
19	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu ra, kênh hở (*)	Cái	1			
20	Chi phí thực hiện tại hiện trường	Gói	1			
21	Chi phí điều hành, quản lý	Gói	1			

32471
 0NG T
 T TH
 DICI
 CÓN
 IDI
 HOA

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng dự kiến (ĐVT/năm)	Đơn giá trước thuế (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
II	Nhà máy XLNT TT KCN Nhơn Trạch 5					
A	Dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc hàng tháng					
1	Bảo trì thiết bị pH	Lần	12			
2	Bảo trì thiết bị Nhiệt độ	Lần	12			
3	Bảo trì thiết bị COD	Lần	12			
4	Bảo trì thiết bị TSS	Lần	12			
5	Bảo trì thiết bị Amonia	Lần	12			
6	Bảo trì thiết bị Độ màu	Lần	12			
7	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị TSS	Mẫu	12			
8	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị COD	Mẫu	12			
9	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị pH	Mẫu	12			
10	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị Amonia	Mẫu	12			
11	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị Độ màu	Mẫu	12			
12	Chi phí hiện trường	Gói	12			
13	Chi phí điều hành, quản lý	Gói	12			
B	Dịch vụ hiệu chuẩn, kiểm định, RA test trạm quan trắc					
1	Quan trắc đối chứng TSS	Mẫu	6			
2	Quan trắc đối chứng COD	Mẫu	6			
3	Quan trắc đối chứng pH	Mẫu	6			
4	Quan trắc đối chứng Amonia	Mẫu	6			
5	Quan trắc đối chứng Độ màu	Mẫu	6			
6	Báo cáo kiểm soát chất lượng theo khoản 6, điều 35 + biên bản kiểm tra theo phụ lục 13 của thông tư 10/2021/TT-BTNMT + phiếu kết quả tính toán và đánh giá độ chính xác tương đối RA - trạm nước thải	Gói	1			
7	Hiệu chuẩn thiết bị đo TSS	Cái	1			
8	Kiểm định thiết bị đo TSS	Cái	1			
9	Hiệu chuẩn thiết bị đo COD	Cái	1			
10	Kiểm định thiết bị đo COD	Cái	1			
11	Hiệu chuẩn thiết bị đo pH	Cái	1			
12	Kiểm định thiết bị đo pH	Cái	1			
13	Hiệu chuẩn thiết bị đo Amonia	Cái	1			
14	Kiểm định thiết bị đo Amonia	Cái	1			
15	Hiệu chuẩn thiết bị đo Độ màu	Cái	1			
16	Hiệu chuẩn thiết bị đo Nhiệt độ (*)	Cái	1			
17	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu vào, DN150 (*)	Cái	3			
18	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu vào, DN200 (*)	Cái	1			
19	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu ra, kênh hở (*)	Cái	1			
20	Chi phí thực hiện tại hiện trường	Gói	1			
21	Chi phí điều hành, quản lý	Gói	1			
III	Nhà máy XLNT TT KCN Mỹ Xuân A					
A	Dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc hàng tháng					

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng dự kiến (ĐVT/năm)	Đơn giá trước thuế (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Bảo trì thiết bị pH	Lần	12			
2	Bảo trì thiết bị Nhiệt độ	Lần	12			
3	Bảo trì thiết bị COD	Lần	12			
4	Bảo trì thiết bị TSS	Lần	12			
5	Bảo trì thiết bị Amonia	Lần	12			
6	Bảo trì thiết bị Độ màu	Lần	12			
7	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị TSS	Mẫu	12			
8	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị COD	Mẫu	12			
9	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị pH	Mẫu	12			
10	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị Amonia	Mẫu	12			
11	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị Độ màu	Mẫu	12			
12	Chi phí thực hiện tại hiện trường	Gói	12			
13	Chi phí điều hành, quản lý (Tháng)	Gói	12			
B Dịch vụ hiệu chuẩn, kiểm định, RA test trạm quan trắc						
1	Quan trắc đối chứng TSS	Mẫu	6			
2	Quan trắc đối chứng COD	Mẫu	6			
3	Quan trắc đối chứng pH	Mẫu	6			
4	Quan trắc đối chứng Amonia	Mẫu	6			
5	Quan trắc đối chứng Độ màu	Mẫu	6			
6	Báo cáo kiểm soát chất lượng theo khoản 6, điều 35 + biên bản kiểm tra theo phụ lục 13 của thông tư 10/2021/TT-BTNMT + phiếu kết quả tính toán và đánh giá độ chính xác tương đối RA - trạm nước thải	Gói	1			
7	Hiệu chuẩn thiết bị đo TSS	Cái	1			
8	Kiểm định thiết bị đo TSS	Cái	1			
9	Hiệu chuẩn thiết bị đo COD	Cái	1			
10	Kiểm định thiết bị đo COD	Cái	1			
11	Hiệu chuẩn thiết bị đo pH	Cái	1			
12	Kiểm định thiết bị đo pH	Cái	1			
13	Hiệu chuẩn thiết bị đo Amonia	Cái	1			
14	Kiểm định thiết bị đo Amonia	Cái	1			
15	Hiệu chuẩn thiết bị đo Độ màu	Cái	1			
16	Hiệu chuẩn thiết bị đo Nhiệt độ (*)	Cái	1			
17	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu vào, DN150 (*)	Cái	1			
18	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu ra, kênh hở (*)	Cái	1			
19	Chi phí thực hiện tại hiện trường	Gói	1			
20	Chi phí điều hành, quản lý	Gói	1			
IV Nhà máy XLNT TT KCN Phú Mỹ II						
A Dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc hàng tháng						
1	Bảo trì thiết bị pH	Lần	12			
2	Bảo trì thiết bị Nhiệt độ	Lần	12			
3	Bảo trì thiết bị COD	Lần	12			
4	Bảo trì thiết bị TSS	Lần	12			

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng dự kiến (ĐVT/năm)	Đơn giá trước thuế (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
5	Bảo trì thiết bị Amonia	Lần	12			
6	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị TSS	Mẫu	12			
7	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị COD	Mẫu	12			
8	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị pH	Mẫu	12			
9	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị Amonia	Mẫu	12			
10	Chi phí thực hiện tại hiện trường	Gói	12			
11	Chi phí điều hành, quản lý (Tháng)	Gói	12			
B	Dịch vụ hiệu chuẩn, kiểm định, RA test trạm quan trắc					
1	Quan trắc đối chứng TSS	Mẫu	6			
2	Quan trắc đối chứng COD	Mẫu	6			
3	Quan trắc đối chứng pH	Mẫu	6			
4	Quan trắc đối chứng Amonia	Mẫu	6			
5	Báo cáo kiểm soát chất lượng theo khoản 6, điều 35 + biên bản kiểm tra theo phụ lục 13 của thông tư 10/2021/TT-BTNMT + phiếu kết quả tính toán và đánh giá độ chính xác tương đối RA - trạm nước thải	Gói	1			
6	Kiểm định thiết bị đo TSS	Cái	1			
7	Kiểm định thiết bị đo COD	Cái	1			
8	Kiểm định thiết bị đo pH	Cái	1			
9	Kiểm định thiết bị đo Amonia	Cái	1			
10	Kiểm định thiết bị đo Nhiệt độ	Cái	1			
11	Kiểm định thiết bị đo lưu lượng đầu vào DN150	Cái	2			
12	Kiểm định thiết bị đo lưu lượng đầu ra, kênh hở	Cái	1			
13	Chi phí thực hiện tại hiện trường	Gói	1			
14	Chi phí điều hành, quản lý	Gói	1			
V	Nhà máy XLNT TT KCN Hựu Thạnh					
A	Dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc hàng tháng					
1	Bảo trì thiết bị pH	Lần	12			
2	Bảo trì thiết bị Nhiệt độ	Lần	12			
3	Bảo trì thiết bị COD	Lần	12			
4	Bảo trì thiết bị TSS	Lần	12			
5	Bảo trì thiết bị Amonia	Lần	12			
6	Bảo trì thiết bị Độ màu	Lần	12			
7	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị TSS	Mẫu	12			
8	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị COD	Mẫu	12			
9	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị pH	Mẫu	12			
10	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị Amonia	Mẫu	12			
11	Thu mẫu định kỳ chuẩn thiết bị Độ màu	Mẫu	12			
12	Chi phí thực hiện tại hiện trường	Gói	12			
13	Chi phí điều hành, quản lý	Gói	12			
B	Dịch vụ hiệu chuẩn, kiểm định, RA test trạm quan trắc					
1	Quan trắc đối chứng TSS	Mẫu	6			
2	Quan trắc đối chứng COD	Mẫu	6			

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng dự kiến (ĐVT/năm)	Đơn giá trước thuế (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
3	Quan trắc đối chứng pH	Mẫu	6			
4	Quan trắc đối chứng Amonia	Mẫu	6			
5	Quan trắc đối chứng Độ màu	Mẫu	6			
6	Báo cáo kiểm soát chất lượng theo khoản 6, điều 35 + biên bản kiểm tra theo phụ lục 13 của thông tư 10/2021/TT-BTNMT + phiếu kết quả tính toán và đánh giá độ chính xác tương đối RA - trạm nước thải	Gói	1			
7	Hiệu chuẩn thiết bị đo TSS	Cái	1			
8	Kiểm định thiết bị đo TSS	Cái	1			
9	Hiệu chuẩn thiết bị đo COD	Cái	1			
10	Kiểm định thiết bị đo COD	Cái	1			
11	Hiệu chuẩn thiết bị đo pH	Cái	1			
12	Kiểm định thiết bị đo pH	Cái	1			
13	Hiệu chuẩn thiết bị đo Amonia	Cái	1			
14	Kiểm định thiết bị đo Amonia	Cái	1			
15	Hiệu chuẩn thiết bị đo Độ màu	Cái	1			
16	Hiệu chuẩn thiết bị đo Nhiệt độ (*)	Cái	1			
17	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu vào, DN200 (*)	Cái	1			
18	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng đầu ra, kênh hở (*)	Cái	1			
19	Chi phí thực hiện tại hiện trường	Gói	1			
20	Chi phí điều hành, quản lý	Gói	1			
Cộng giá trị trước thuế						
Thuế GTGT						
Tổng cộng giá trị sau thuế						

* **Ghi chú:** Đề nghị đơn vị chào giá theo đúng mẫu trên (điền vào cột đơn giá, thành tiền,)